

DANH SÁCH CÁC CHỦ ĐẦU TƯ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐẾN NGÀY 20 THÁNG 6) ĐẠT TỶ LỆ THẤP

Đvt: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2023							Kế hoạch năm 2023 giải ngân đến 20 tháng 6 năm 2023							Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó							
			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương (*)				Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2022 kéo dài		Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2022 kéo dài			Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2022 kéo dài		Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2022 kéo dài		
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	11,413	11,413	6,811	4,602												
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	21,421	6,881	4,500	2,381	14,540	14,540		10,479				10,479	10,479		48.9	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	52,087	52,087	50,664	1,423				6,072	6,072	4,974	1,097				11.7	
4	Sở Nội vụ	26,518	26,518	26,500	18				3,218	3,218	3,218					12.1	
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47,475	47,475	44,000	3,475				13,023	13,023	13,023					27.4	
6	UBND huyện Đắk Hà	20,325	20,325	20,325					1,953	1,953	1,953					9.6	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
7	UBND huyện Đắk Tô	19,571	19,571	19,571					2,282	2,282	2,282					11.7	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
8	UBND huyện Ia H'Drai	37,926	37,926	37,926					10,478	10,478	10,478					27.6	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
9	UBND huyện Kon Plong	37,923	37,923	37,923					4,859	4,859	4,859					12.8	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
10	UBND huyện Kon Rẫy	83,188	58,188	58,188		25,000	25,000		12,758	12,758	12,758					15.3	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
11	UBND huyện Tư Mờ Rồng	34,560	18,750	18,750		15,810		15,810	4,980	4,980	4,980					14.4	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
12	UBND huyện Ngọc Hồi	67,996	11,396	11,396		56,600	56,600		18,350	9,775	9,775		8,575	8,575		27.0	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
13	UBND thành phố Kon Tum	157,785	114,195	114,195		43,590	43,590		28,082	27,979	27,979		104	104		17.8	Ngân sách địa phương (không tính nguồn thu đất)
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	877,151				877,151	877,151		130,531				130,531	130,531		14.9	
15	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	90,465	50,465	39,987	10,478	40,000	40,000		11,285				11,285	11,285		12.5	
16	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	35,000				35,000	35,000		152				152	152		0.4	
17	Sở Giao thông vận tải	163,166	30,000	30,000		133,166	130,000	3,166	40,692	25,642	25,642		15,050	15,050		24.9	

Ghi chú: (*) Ngân sách trung ương không tính nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội.